

Bản án số: 477/2018/HC-PT

Ngày: 19 - 10 - 2018

V/v: Yêu cầu hủy

Quyết định thu hồi đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Mạnh Hùng;

Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Minh Hà, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Phạm Quốc Huy, Kiểm sát viên cao cấp.

Trong các ngày 18, 19 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 74/2018/TLPT-HC ngày 29 tháng 3 năm 2018 về “Yêu cầu hủy Quyết định thu hồi đất”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 06 tháng 02 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 6463/2018/QĐPT-HC ngày 01 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

*** Người khởi kiện:**

1. Ông A, sinh năm 1959;
2. Bà A1, sinh năm 1959 (Vợ ông A);
3. Chị A2, sinh năm 1995 (Con gái ông A, bà A1);
4. Chị A3, sinh năm 1987 (Con gái ông A, bà A1);
5. Anh A4, sinh năm 1979 (Chồng chị A3).

Đều trú tại: thị trấn X, huyện Y, tỉnh Hòa Bình.

Người đại diện là ông A có mặt tại phiên tòa.

*** Người bị kiện:**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Hòa Bình;

2. Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Hòa Bình.

Người đại diện theo pháp luật: Ông B - Chủ tịch UBND huyện Y có mặt lúc khai mạc phiên tòa ngày 18/10/2019; sau đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông B1, Phó Chủ tịch UBND huyện Y, tỉnh Hòa Bình (Văn bản ủy quyền số 27/UBND ngày 09/01/2018); vắng mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện: Bà B3, Chuyên viên phòng tư pháp huyện Y; có mặt tại phiên tòa.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà C, sinh năm 1939; trú tại: thị trấn X, huyện Y, tỉnh Hòa Bình;

2. Bà C1, sinh năm 1939; trú tại: thị trấn X, huyện Y, tỉnh Hòa Bình,

Đại diện theo ủy quyền của bà C, bà C1: Ông C3, sinh năm 1979, trú tại Dương Quang, huyện Gia Lâm, Hà Nội (Văn bản ủy quyền ngày 24/9/2018).

Có mặt bà C, bà C1 và người đại diện tại phiên tòa.

3. Công ty C4, tỉnh Hòa Bình; địa chỉ: thị trấn X, huyện Y, tỉnh Hòa Bình; Do ông Nguyễn X, Phó Giám đốc đại diện; có mặt tại phiên tòa.

4. Bà C2; trú tại: thị trấn X, huyện Y, tỉnh Hòa Bình. Có mặt tại phiên tòa ngày 18/10/2018, vắng mặt ngày 19/10/2018.

Phiên tòa phúc thẩm có mặt: Ông H - Chủ tịch UBND thị trấn X; ông L - Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Y, tỉnh Hòa Bình.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nội dung trình bày của người khởi kiện là ông A và vợ là bà A1; con gái là chị A2; vợ chồng con gái là chị A3, anh A4 và lời khai người đại diện là ông A trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm như sau:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 19/9/2016: Ông A là chủ sử dụng thửa đất 40, tờ bản đồ K9 tại tiểu khu 4, thị trấn X diện tích 5.000m², UBND huyện Y cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số AH004214 ngày 26/12/2006; nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông T. Chị A3 là chủ sử dụng thửa đất số 39 tờ bản đồ K9 tiểu khu 4, thị trấn X, diện tích 2.800m², được UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ số AP958151 ngày 23/6/2009, nguồn gốc nhận chuyển nhượng của bà C2.

Tuy nhiên, trước khi UBND huyện Y thu hồi một phần trong thửa 39, 40 nêu trên để xây dựng trạm thu phí Q, thì hai thửa đất trên đã có tranh chấp: Thửa 40 tranh chấp với bà C1; thửa 39 tranh chấp với bà C2 và bà C. Ngày 07/4/2015, các hộ đã ký các biên bản hòa giải thành có chứng kiến của UBND thị trấn X, các phòng ban của UBND huyện với nội dung phần bà C1 sử dụng lấn chiếm trong thửa số 40 là tài sản chung của hai hộ ông A và bà C1; phần bà C2, bà C chiếm giữ trong thửa số 39 là tài sản chung với hộ chị A3. Theo quy định tại khoản 5 Điều 202 Luật Đất đai 2013 thì UBND huyện Y phải ban hành Quyết định công

nhận sự thay đổi và chỉnh lý GCNQSDĐ theo kết quả hòa giải đồng thời lập phương án đền bù theo kết quả hòa giải. Tuy nhiên, Chủ tịch UBND huyện Y lại ban hành Quyết định số 1068/QĐ-UBND ngày 21/4/2015 thu hồi 2 GCNQSDĐ, sau đó lập trích đo địa chính trạm thu phí Q đặt tên thửa đất bà C1 chiếm giữ là thửa 26, bà C (thửa 29, 31), bà C2 (thửa 28) và chỉ ghi tên bà C1, bà C và bà C2 trong biểu danh sách thu hồi đất kèm Quyết định số 3082/QĐ-QĐ ngày 23/7/2015 “Về việc thu hồi 13.576,3m² đất của các hộ gia đình, cá nhân và đất do UBND thị trấn X quản lý, sử dụng để thực hiện dự án G” và xây dựng phương án bồi thường giải phóng mặt bằng cho bà C1, bà C và bà C2.

Người khởi kiện đề nghị tòa án hủy phần Quyết định số 3082/QĐ-UBND nêu trên Của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y liên quan đến thửa đất 26, 28, 29, 31; trả lại quyền, lợi ích hợp pháp trên thửa đất số 39, số 40 tờ bản đồ K9 cho gia đình.

- Đơn khởi kiện bổ sung ngày 30/12/2016, thay thế bằng đơn ngày 19/7/2017, người khởi kiện cho rằng UBND huyện Y lấy 2.254,6m² đất trong thửa 39; 2.823m² đất trong thửa 40 tờ bản đồ K9 của gia đình và đất hành lang giao thông do gia đình quản lý cùng tài sản trên đất để xây dựng trạm thu phí không có quyết định thu hồi đất, không có phương án bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất, vi phạm khoản 1 Điều 75, khoản 2, khoản 3 Điều 89 và khoản 5 Điều 202 Luật đất đai 2013; Điều 21, 32 Nghị định 43/2014/NĐ-CP vì gia đình ông có đầy đủ giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất và tài sản trên đất do tại Quyết định số 2844/QĐ-UBND ngày 06/9/2016, UBND huyện Y đã thu hồi Quyết định số 1068/QĐ-UBND nêu trên trả lại 2 GCNQSDĐ đất cho ông và chị A3. Vì vậy, người khởi kiện yêu cầu tòa án xem xét hủy hành vi hành chính của UBND huyện Y lập trích đo các thửa đất, buộc trả lại mặt bằng thửa đất 39, 40 và bồi thường thiệt hại do các hành vi hành chính của UBND huyện Y gây ra và yêu cầu hủy một phần Quyết định số 3082/QĐ-UBND có nội dung liên quan đến các thửa đất số 26, 28, 29, 31. Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện người khởi kiện là ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết buộc UBND huyện Y bồi thường thiệt hại trong vụ án này.

- Chủ tịch UBND huyện Y trình bày:

Ngày 23/7/2015, UBND huyện Y đã ban hành quyết định số 3082/QĐ-UBND về việc thu hồi 13.576,3m² đất của các hộ gia đình, cá nhân và đất do UBND thị trấn X quản lý sử dụng để thực hiện dự án G. Sau khi ban hành quyết định nêu trên, UBND huyện Y đã giao quyết định cho các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức có đất bị thu hồi. Hộ ông A khiếu nại về biểu danh sách kèm theo Quyết định, UBND huyện không thụ lý giải quyết khiếu nại của ông A vì không đúng quy định của luật khiếu nại và ban hành Thông báo số 273/TB-UBND ngày 04/11/2015 về việc không thụ lý giải quyết khiếu nại. Do đó, thời hiệu khởi kiện đối với Quyết định này đã hết.

Qua xem xét lại hồ sơ cũng như trình tự thu hồi đất đối với ông A, bà A2, người bị kiện không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện, đề nghị Tòa án giữ nguyên quyết định 3082/QĐ-UBND ngày 23/7/2015 của UBND huyện

Y. Đề nghị Tòa án xem xét xác định rõ yêu cầu khởi kiện của ông A, xác định rõ quan hệ pháp luật trong vụ án hành chính để UBND huyện Y được biết.

- Bà C1 trình bày ngày 16/12/2016:

Khoảng năm 1998-1999, bà nhận chuyển nhượng đôi cây từ ông Đ thừa đất số 26 diện tích đất là 5000 m², tờ bản đồ số 145-B-III; nguồn gốc đất do ông Đ khai phá và sử dụng ổn định liên tục từ trước năm 1975, trên đất đã trồng cây chè. Gia đình bà đã sử dụng ổn định, kê khai hiện trạng sử dụng đất tới các cơ quan có thẩm quyền và hàng năm cũng đóng góp đầy đủ thuế với các cơ quan nhưng chưa được cấp GCNQSDĐ. Ngày 25/4/2004, bà có ký hợp đồng để ông A san ủi đất cải tạo mặt bằng khoảng 1000m², trả công bằng 50% diện tích đất. Ông A đã thực hiện xong việc san ủi. Năm 2006, ông A nhận chuyển nhượng đất của ông T, sau đó ông A được cấp GCNQSDĐ bà không biết. Hiện tại GCNQSDĐ này cấp trùng lên vị trí đất của bà. Ngày 07/4/2015, bà và ông A đã ký biên bản hòa giải thành ghi nhận việc chồng lấn đất và thỏa thuận mỗi bên được 50% quyền lợi khi nhà nước thu hồi đất, tiền san ủi mặt bằng ông A được hưởng 100%; đất còn lại không thu hồi thì bà được hưởng. Số tiền Ban GPMB trả theo Quyết định phê duyệt đền bù về đất, về hoa màu, tiền hỗ trợ bà đã nhận và đã chia đôi cho ông A, tiền nhà nước đền bù công san ủi ông A đã nhận 100%. Do đó, bà đề nghị các bên tiếp tục thực hiện theo thỏa thuận ngày 07/4/2015.

Ngày 12/3/2017, bà C1 có đơn yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án hủy GCNQSDĐ số AH004214 do UBND huyện Y cấp cho ông A và hủy GCNQSDĐ số AP958151 do UBND huyện Y cấp cho chị A3.

- Bà C trình bày tại văn bản ghi ý kiến ngày 16/12/2016:

Năm 1980, ông Đ cho gia đình bà gian nhà tranh trên mảnh đất thuộc thửa số 29, 31 TBD số 145-B-III do UBND huyện Y trích đo; đất do ông khai phá sử dụng trước 1975, diện tích khoảng 3000m². Gia đình bà C sử dụng ổn định đến nay nhưng chưa kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Ngày 24/10/2004, bà và ông A có ký biên bản thỏa thuận cải tạo mặt bằng, sau khi cải tạo trả lại bà 5m giáp mặt đường, bà trả công cho ông A bằng 50% diện tích đất còn lại. Khi chị A3 nhận chuyển nhượng đất của bà C2 và được cấp GCNQSDĐ, bà không biết. Ngày 07/4/2015, bà và ông A, chị A3 ký biên bản hòa giải thành trước sự chứng kiến của UBND xã Lương Sơn và các phòng ban của huyện, ghi nhận các thửa đất 39, 29, 31 có chồng lấn là tài sản chung của hai hộ, mỗi bên có quyền lợi 50%; tiền công san ủi mặt bằng ông A hưởng. Sau khi được nhận tiền đền bù, hỗ trợ, bà đã chia đôi cho ông A, còn tiền nhà nước đền bù công san ủi ông A nhận 100%. Bà đề nghị tiếp tục thực hiện theo thỏa thuận này, ông A có trách nhiệm làm GCNQSDĐ, bà chia đôi đất cho ông A.

Ngày 12/3/2017, bà C có đơn yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH004214 do UBND huyện Y cấp cho ông A và GCNQSDĐ số AP958151 do UBND huyện Y cấp cho chị A3.

- Bà C2 trình bày:

Nguồn gốc đất thửa số 28 TBĐ số 145-B-III do UBND huyện Y trích đo (thửa số 39 tờ bản đồ K9) của gia đình bà là do ông bà L sử dụng từ năm 1984 sau đó chuyển nhượng lại cho gia đình bà; bà có đơn đăng ký quyền sử dụng đất diện tích 0,28 ha tại thị trấn X. Ngày 23/02/1999, UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ lâm nghiệp, thời hạn sử dụng 50 năm cho bà. Ngày 24/5/2009, bà chuyển nhượng toàn bộ diện tích thửa đất số 39 tờ bản đồ K9 trên cho chị A3, nên bà không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của hộ ông A, chị A3. Xác nhận bà có ký hợp đồng thuê ông A san ủi đất và các bên có thỏa thuận ngày 07/4/2015 chia đôi đất, quyền lợi trên đất.

Ngày 10/3/2017, bà C2 có đơn yêu cầu độc lập đề nghị tòa án hủy GCNQSDĐ đứng tên chị A3; ngày 09/8/2017 rút yêu cầu độc lập.

- Về các yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

+ UBND huyện Y trình bày:

UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ số AP958151 ngày 23/6/2009 cho chị A3 không đúng quy định của pháp luật về đất đai do trước đó, thửa đất số 39, khoảnh 9 tờ bản đồ giao đất khoán rừng UBND cấp GCNQSDĐ cho bà C2 không đúng đối tượng sử dụng đất, trên thực tế thửa đất trên do bà C sử dụng trước năm 1980.

UBND huyện Y cấp GCNQSDĐ số AH00414 ngày 26/12/2006 cho ông A không đúng quy định của pháp luật về đất đai do trước đó thửa đất số 40, khoảnh 9 tờ bản đồ giao đất khoán rừng được cấp GCNQSDĐ cho ông T không đúng đối tượng sử dụng đất do trên thực tế thửa đất trên do bà C1, bà C2 sử dụng.

Theo quy định tại điểm d khoản 2 điều 106 Luật đất đai năm 2013, khoản 5 điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, UBND huyện Y đề nghị tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu của bà C1, bà C, hủy các GCNQSDĐ nêu trên.

+ Ông A trình bày:

Các yêu cầu độc lập này không liên quan đến việc giải quyết vụ án hành chính do ông khởi kiện. Ông A và chị A3 đã nhận chuyển nhượng hợp pháp thửa đất số 39, 40; Hạt kiểm lâm huyện đã xác nhận đúng vị trí đất hiện nay. Đề nghị bác yêu cầu của bà C1, bà C.

+ Đại diện Công ty C4, tỉnh Hòa Bình trình bày:

Căn cứ hợp đồng số 203/2015 giữa Công ty và Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Y về việc tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và công tác giải phóng mặt bằng, hiện nay Công ty đang tiến hành thủ tục thuê đất, trình cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất xây dựng trạm thu phí Quốc lộ 6. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 06/02/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình đã quyết định:

Căn cứ điểm b, điểm c khoản 2 Điều 193; căn cứ điểm a khoản 3 Điều 116 và điểm g khoản 1 Điều 143 Luật tổ tụng Hành chính năm 2015; Căn cứ Điều 62,

Điều 66, Điều 75, điểm d khoản 2 Điều 106, Điều 202 Luật đất đai 2013, khoản 5 điều 87, điều 89 Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai 2013.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông A, bà A1, bà A2, bà A3 và ông A4.

1. Hủy một phần Quyết định hành chính số 3082/QĐ-UBND ngày 23/7/2015 của Chủ tịch UBND huyện Y liên quan đến các thửa 26, 28, 29, 31 (Tờ bản đồ 145 – B- III do UBND huyện Y trích đo) và biểu danh sách các hộ dân có diện tích đất bị thu hồi kèm theo gồm bà C1, bà C và bà C2. Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Hòa Bình ban hành quyết định hành chính thay thế Quyết định 3082/QĐ-UBND đúng thẩm quyền thu hồi đất theo quy định của Luật đất đai 2013.

2. Tuyên bố hành vi hành chính của UBND huyện Y về việc trích đo các thửa đất 26, 28, 29, 31 liên quan đến thửa đất số 39, 40 tờ bản đồ K9 không có quyết định thu hồi và phương án bồi thường, hỗ trợ đất là hành vi hành chính trái pháp luật. Buộc UBND huyện Y thực hiện việc thu hồi đất theo đúng quy định của Luật đất đai năm 2013.

3. Đình chỉ việc giải quyết đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà C và bà C1.

Bản án còn quyết định về án phí sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/02/2018, UBND huyện Y có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm xét xử sơ thẩm lại.

Ngày 09/02/2018, Chủ tịch UBND huyện Y có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm do có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Ngày 09/02/2018, Công ty C4 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại.

Ngày 12/02/2018, bà C1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại. Ngày 20/5/2018, bà có đơn trình bày cho rằng đất chị A3 nhận chuyển nhượng năm 2009 chồng lấn lên đất của bà sử dụng từ 1992 do nhận chuyển nhượng của ông Đ, GCNQSDĐ cấp cho chị A3 là không đúng nên bà đã khởi kiện là còn thời hiệu. Bà C1 xác nhận giữa bà và ông A đã thống nhất giải quyết quyền lợi tranh chấp đất, không khiếu kiện gì nữa và sau đó tổng số tiền bà được nhận bồi thường, hỗ trợ là 727.389.000 đồng, bà đã cùng ông A đến UBND thị trấn X nhận tiền và bà đã chia 364.000.000 đồng cho ông A trước sự chứng kiến của cán bộ UBND thị trấn và Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Y.

Ngày 12/2/2018, bà C2 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử sơ thẩm lại. Nội dung đơn ngày 20/5/2018 nội dung tương tự như đơn của bà C1. Số tiền bà nhận là 289.088.800 đồng bà đã trả cho ông A 144.500.000 đồng ngay tại UBND thị trấn X có sự chứng kiến của cán bộ Trung

tâm phát triển quỹ đất huyện.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người khởi kiện xác định không rút đơn khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo:

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Bản án sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng: Thủ lý giải quyết không đúng yêu cầu khởi kiện, vượt quá yêu cầu khởi kiện; đã hết thời hiệu đối với Quyết định thu hồi đất 3082/QĐ-UBND mà vẫn thụ lý giải quyết; Xác định hành vi hành chính lập trích đo địa chính các thửa đất là hành vi hành chính của UBND huyện Y là không đúng; bỏ sót người tham gia tố tụng.

Về thẩm quyền: Quyết định số 3082/QĐ-UBND ngày 23/7/2015 do người soạn văn bản trình ký không đúng về hình thức, thể thức trình bày nên ghi tiêu đề là của Chủ tịch UBND huyện Y, nhưng đây là Quyết định của UBND huyện, thể hiện ngay tại phần đầu nêu các căn cứ ban hành và cuối Biểu tổng hợp có ghi “TM. UBND”. Mặt khác, quy trình thực hiện thu hồi đất đều do UBND huyện Y thực hiện nên Quyết định được ban hành đúng thẩm quyền theo quy định của Luật đất đai. Về nội dung, thửa đất 39, 40 của ông A, chị A3 đứng tên mua nhưng thực tế là đất do bà C1, bà C sử dụng; ông Đ là người chuyển nhượng đất hiện còn sống vẫn xác nhận điều này, nguồn gốc đã được UBND thị trấn X có văn bản xác nhận nguồn gốc và là đất trồng cây lâu năm sử dụng trước khi ông A, chị A3 nhận chuyển nhượng. Thửa 39, 40 là ở vị trí khác. Tuy nhiên, do ông A và các bà C2, bà C1, bà C tự nguyện lập biên bản thỏa thuận dưới sự chứng kiến của UBND thị trấn, Trung tâm phát triển quỹ đất,...đồng ý chia đôi quyền lợi trên đất, cử bà C1, bà C, bà C2 đại diện làm thủ tục thu hồi nhận đền bù. Sau đó ông A, chị A3 đã tự nộp lại GCNQSDĐ và bà C1, bà C, bà C2 đã bàn giao đất, nhận đền bù, đã chia lại cho ông A trước sự chứng kiến của cơ quan chi trả tiền. Như vậy chính ông A thừa nhận có sự chùng lún đất, thừa nhận là đất trồng cây lâu năm của các hộ dân và quyền lợi trên đất không phải chỉ của gia đình ông. Nên việc ban hành Quyết định thu hồi đất số 3082/QĐ-UBND là có căn cứ, đúng pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 241 Luật tố tụng hành chính, hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để giải quyết sơ thẩm lại.

Người bảo vệ quyền lợi cho người bị kiện xuất trình Tờ trích đo địa chính do Trung tâm kỹ thuật địa chính Sở Tài nguyên- Môi trường tỉnh Hòa Bình lập ngày 24/6/2015.

- Bà C1, bà C và người đại diện theo ủy quyền giữ nguyên kháng cáo, trình bày: Bà C1, bà C xác nhận năm 2004 có thuê ông A san ủi đất nhưng chưa thanh toán tiền. Nguồn gốc đất các bà sử dụng mua của ông Đ, là đất trồng cây lâu năm. Các bà có ký biên bản ngày 07/4/2015 với ông A để thống nhất chia đôi quyền lợi trên đất chùng lún khi Nhà nước thu hồi đất. Trên đất thu hồi có nhà, cây của các bà, hiện vị trí trạm thu phí vẫn còn cây nhưng nhà không còn. Các bà không trực tiếp đưa tiền cho ông A, nhưng cùng một ngày các bên đều đến nhận tiền, các bà ký nhận đủ nhưng thực tế chỉ nhận ½ do ông A thống nhất là để bộ phận chi trả

tiền giữ lại đưa cho ông, sau đó các bà biết là ông A đã nhận rồi, nay ông đòi có giấy giao tiền thì các bà không có.

- Người đại diện cho Công ty C4 giữ nguyên kháng cáo, trình bày: UBND huyện Y ban hành Quyết định 3082/QĐ-UBND là đúng quy định. Trong quá trình thu hồi đất, bồi thường đều thuận lợi, tiền bồi thường về đất, tài sản, hỗ trợ đều đã thực hiện xong; đất đã được bàn giao mặt bằng xây dựng trạm thu phí.

- Ông A trình bày: Ông yêu cầu hủy Quyết định 3082/QĐ-UBND do Chủ tịch UBND huyện Y ban hành do trái thẩm quyền; về nội dung quyết định là trái pháp luật vì UBND huyện lập trích đo địa chính các thửa đất thu hồi không đúng thửa 39, 40 có chủ sử dụng đất hợp pháp là ông và chị A3 nên gây thiệt hại cho gia đình ông trong việc giải quyết bồi thường tài sản đầu tư trên đất. Xác nhận ông là người lập các văn bản có tiêu đề “Biên bản hòa giải tranh chấp đất đai” ngày 07/4/2015 và đây là thỏa thuận tự nguyện, không bị ép buộc giữa gia đình ông và bà C1, bà C, bà C2 nhằm mục đích thuận lợi cho việc giải quyết thu hồi đất. Ông yêu cầu bà C1, bà C nếu cho rằng ông đã nhận tiền thì phải có giấy tờ rõ ràng, và chỉ thừa nhận đã nhận tiền của bà C2. Ông A đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Hội đồng xét xử, Thư ký, người tham gia tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính kể từ khi thụ lý đến phiên tòa phúc thẩm.

- Về việc giải quyết vụ án:

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết khiếu kiện hủy Quyết định 3082/QĐ-UBND là đúng quy định của Luật tố tụng hành chính, còn trong thời hiệu quy định tại Điều 116 Luật tố tụng hành chính. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và xác định hành vi lập trích đo địa chính là hành vi hành chính là không đúng quy định của Luật tố tụng hành chính.

Xem xét tính hợp pháp của Quyết định 3082/QĐ-UBND:

Về nội dung: Thực tế có sự chồng lấn các thửa đất trồng cây lâu năm do các hộ dân sử dụng với đất trồng rừng sản xuất do ông A, chị A3 đứng tên trong GCNQSDĐ. Tuy nhiên, các bên đã tự nguyện lập biên bản ngày 07/4/2015, bản chất là văn bản thỏa thuận dân sự thống nhất giải quyết về quyền sử dụng đất và phân chia quyền lợi tài sản trên đất thu hồi cũng như phần đất còn lại. UBND huyện Y đã thực hiện đúng theo trình tự, thủ tục thu hồi đất trong trường hợp này, lập trích đo các thửa đất, nhưng Bản án sơ thẩm lại cho rằng đây là biên bản hòa giải tranh chấp đất đai và buộc UBND huyện phải ban hành Quyết định công nhận và điều chỉnh GCNQSDĐ, là không đúng quy định của Luật đất đai về hòa giải tranh chấp. Do đó, Quyết định này tuy về hình thức có sai sót là Quyết định của Chủ tịch UBND huyện ký ban hành nhưng có căn cứ xác định đúng trình tự, thủ tục, có căn cứ và không xâm hại quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện.

Về yêu cầu độc lập hủy GCNQSDĐ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Không đủ điều kiện xác định có liên quan phải giải quyết trong vụ án này. Nếu các bên có tranh chấp thì có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết trong vụ án khác.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính, chấp nhận kháng cáo của người bị kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; sửa bản án hành chính sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện về việc hủy Quyết định số 3082/QĐ-UBND và tuyên bố hành vi lập trích đo địa chính các thửa đất là trái pháp luật; không giải quyết yêu cầu hủy GCNQSDĐ của bà C1, bà C trong vụ án này.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nghe ý kiến trình bày của các bên, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; căn cứ kết quả thẩm tra chứng cứ và tranh tụng tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 23/7/2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y ký ban hành Quyết định số 3082/QĐ-UBND “ Về việc thu hồi 13.576,3m² đất của các hộ gia đình, cá nhân và đất do UBND thị trấn X quản lý, sử dụng để thực hiện Dự án Trạm thu phí Q. Địa điểm: Tiểu khu 4, tiểu khu 9, thị trấn X” (sau đây viết tắt là Quyết định số 3082/QĐ-UBND), kèm theo Quyết định là Biểu tổng hợp diện tích đất thu hồi giải phóng mặt bằng của 8 người sử dụng đất bị thu hồi, trong đó bà C bị thu hồi 937,5m² đất thuộc thửa 31 tờ bản đồ 145b3, 466,9m² đất thuộc thửa 29 tờ bản đồ 145b3; bà C1 bị thu hồi 2.823,7m² đất thuộc thửa 26 tờ bản đồ 145b3; bà C2 bị thu hồi 695,2m² đất thuộc thửa 28 tờ bản đồ số 145b3 theo Trích đo địa chính do Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh Hòa Bình lập.

Ông A, chị A3 khiếu nại Quyết định nêu trên. Chủ tịch UBND huyện Y đã có Thông báo số 96/TB-UBND ngày 25/8/2016 “Về việc không thụ lý nội dung khiếu nại của ông A và chị A3”, nhưng Thông báo lại có nội dung trả lời khiếu nại của ông A, chị A3 về biểu danh sách kèm theo Quyết định số 3082/QĐ-UBND. Do đó, ngày 19/9/2016, ông A, chị A3 khiếu kiện Quyết định số 3082/QĐ-UBND nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 3 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[1.2] Căn cứ đề người khởi kiện đưa ra để yêu cầu hủy Quyết định thu hồi đất là các thửa đất mang tên bà C1, bà C, bà C2 biểu danh sách thu hồi là sai chủ sử dụng, không đúng thửa đất (lẽ ra là thửa 39, 40 của ông A, chị A3). Người khởi kiện tiếp tục có đơn bổ sung ngày 28/10/2016, đơn ngày 30/10/2016, ngày 19/7/2017, yêu cầu Tòa án hủy hành vi hành chính lập trích đo các thửa đất đối với diện tích đất thu hồi của 3 hộ dân (lấy 2.354,6m² đất trong thửa 39 có diện tích 2800m²; lấy 2.823,7 m² trong thửa 40 có diện tích 5000m²) mà không Quyết định thu hồi và phương án bồi thường đối với thửa đất 39, 40. Tòa án cấp sơ thẩm

thụ lý yêu cầu khởi kiện này xác định là *khiếu kiện hành vi hành chính của UBND huyện Y*.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Các đương sự đều thừa nhận đất đai tại khu vực này có chồng lấn giữa đất nông nghiệp trồng cây lâu năm do các bà C2, bà C1, bà C sử dụng, trước khi có bản đồ lâm nghiệp lập năm 1998. Ông A, chị A3 đã tự nguyện giao lại GCNQSD đất để UBND huyện ban hành Quyết định thu hồi GCN trước khi đo đạc lập trích đo địa chính và ban hành Quyết định thu hồi đất. Mặt khác, đo đạc lập trích đo địa chính để phục vụ công tác giải phóng mặt bằng theo quy định của luật đất đai, văn bản hướng dẫn thi hành, được quy định tại Quyết định số 04/2015 ngày 22/01/2015 của UBND tỉnh Hòa Bình về quản lý hoạt động đo đạc, lập bản đồ địa chính. Kết quả đo đạc đã được thể hiện bằng tờ trích đo và ghi tại biểu danh sách kèm Quyết định số 3082/QĐ-UBND.

Do đó, lập bản đồ trích đo địa chính trong trường hợp này không phải là hành vi hành chính quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 3 Luật tổ tụng hành chính, mà thuộc nội dung xem xét đánh giá tính hợp pháp của Quyết định thu hồi đất số 3082/QĐ-UBND. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông A cũng thừa nhận khiếu kiện việc lập trích đo cũng chính là lý do yêu cầu hủy Quyết định số 3082/QĐ-UBND (sai đối tượng, sai thửa đất thu hồi). Tòa án cấp sơ thẩm đã thụ lý giải quyết yêu cầu hủy Quyết định số 3082/QĐ-UBND, lại tiếp tục thụ lý yêu cầu khởi kiện hành vi lập trích đo địa chính là xác định không đúng đối tượng khởi kiện. Hội đồng xét xử phúc thẩm khắc phục sai sót này (chỉ xác định đối tượng khởi kiện là Quyết định số 3082/QĐ-UBND), nên trả lại tạm ứng án phí sơ thẩm khiếu kiện hành vi hành chính cho người khởi kiện.

[2] Xem xét tính hợp pháp của Quyết định số 3082/QĐ-UBND:

[2.1] Về thẩm quyền ban hành Quyết định hành chính bị kiện:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 66 Luật đất đai, UBND huyện Y là người có thẩm quyền ban hành Quyết định thu hồi đất.

Tài liệu hồ sơ về trình tự, thủ tục thu hồi đất (Thông báo thu hồi đất số 196/TB-UBND, các văn bản báo cáo của UBND huyện gửi UBND tỉnh ...), các căn cứ ban hành nêu trong Quyết định - đều thể hiện là UBND huyện Y thực hiện theo quy định của Luật đất đai và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của UBND tỉnh Hòa Bình. Mặt khác, cuối biểu danh sách thu hồi đất có ghi “TM.UBND”. Thực tế, UBND huyện Y triển khai tiến hành toàn bộ quy trình thu hồi đất, nhưng Chủ tịch UBND huyện Y lại ký ban hành Quyết định này nhân danh mình, là có sai sót, chỉ cần rút kinh nghiệm đối với người ký mà không cần thiết phải hủy Quyết định do ban hành trái thẩm quyền, như bản án sơ thẩm đã quyết định.

[2.2] Xem xét tính hợp pháp về nội dung của Quyết định 3082/QĐ-UBND
Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

- Như trên đã phân tích đất do ông A, chị A3 nhận chuyển nhượng từ năm 2006, 2009; nhưng khi nhận chuyển nhượng thì đất đang do bà C, bà C2, bà C1

sử dụng, ông A thực hiện san ủi đất vào năm 2005 cho bà C2, bà C, bà C1; nhưng các bên chưa giải quyết xong về tiền san lấp.

Ngày 07/4/2015, ông A, chị A3 và bà C1, bà C, bà C2 đã tự nguyện lập biên bản thỏa thuận với nhau, do ông A đánh máy văn bản và các bên ký dưới sự chứng kiến của một số cán bộ UBND huyện Y, đại diện Trung tâm phát triển quỹ đất huyện, Phòng Tài nguyên và Môi trường. Ngoài ra, về thành phần tham dự, căn cứ lập biên bản..., đều cho thấy đây không phải biên bản hòa giải tranh chấp đất đai theo trình tự, thủ tục, nội dung được quy định tại Điều 202 Luật đất đai và Điều 88 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên tham gia ký biên bản là ông A, bà C1, bà C, ông L (thời điểm ký là Phó Chủ tịch UBND thị trấn), đại diện Trung tâm phát triển quỹ đất, đều thừa nhận là văn bản do ông A và các hộ dân tự nguyện lập, không bị ép buộc, mục đích để kịp thời thống nhất giải quyết quyền lợi về đất. Nội dung các biên bản đều thể hiện tự thỏa thuận giải quyết, xác định đất thu hồi là tài sản chung và thống nhất phân chia quyền lợi các bên đối với tiền được bồi thường, hỗ trợ. Trong biên bản thỏa thuận với bà C, bà C2, ông A, chị A3 thống nhất cử bà C, bà C2 đứng ra đại diện để đo đạc và làm thủ tục đền bù, hỗ trợ đối với phần đất bị thu hồi; trong biên bản thỏa thuận với bà C1, đề nghị Trung tâm phát triển quỹ đất thanh toán trực tiếp tiền đền bù hỗ trợ cho hộ ông A, hộ bà C1 theo thỏa thuận. Như vậy, gia đình ông A đã thừa nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thu hồi là tài sản chung của ông A, chị A3 với bà C1, bà C, bà C2; không phải chỉ thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông. Thỏa thuận xác lập quyền sở hữu chung, đại diện là phù hợp với quy định tại Điều 215 và 139 Bộ luật dân sự 2005 (Điều 208 và 134 Bộ luật dân sự 2015).

Thực tế, sau đó ông A và chị A3 đã tự nguyện nộp lại 2 GCNQSDĐ đứng tên mình và UBND huyện Y đã thu hồi 2GCNQSDĐ. Cùng ngày ban hành Quyết định thu hồi đất, UBND huyện Y ban hành Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ. Ông A cùng với các hộ dân đều đã tự nguyện bàn giao đất, tài sản; đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ đối với phần đất của mình bị thu hồi theo Quyết định số 3082/QĐ-UBND (Ông A còn có thửa đất số 7 và số 34 cùng tờ bản đồ số 145b bị thu hồi trong Quyết định 3082/UBND). Nay gia đình ông A, chị A3 lại khiếu kiện yêu cầu hủy Quyết định 3082/QĐ-UBND để thực hiện thu hồi đất đứng tên ông, chị A3 với các thửa đất thu hồi số 39, 40; trả lại quyền lợi của gia đình trên thửa đất- là không có căn cứ chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm ngoài việc xác định không đúng hành vi hành chính bị kiện, đánh giá không đúng bản chất biên bản 07/4/2015, còn không xem xét đánh giá quá trình các đương sự tự nguyện thực hiện thỏa thuận (đánh giá không toàn diện và đầy đủ các chứng cứ), nên đã xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định hành chính và buộc UBND huyện Y thực hiện lại việc thu hồi đất.

Với các phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định UBND huyện Y ban hành Quyết định 3082/QĐ-UBND đã đảm bảo về trình tự, thủ tục; có căn cứ về nội dung, không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện, nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện hủy Quyết định này.

Trường hợp ông A cho rằng bà C, bà C1 không thực hiện đúng thỏa thuận, hoặc các bên có tranh chấp về phân chia quyền lợi, thì có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định.

[3] Bà C1 và bà C có yêu cầu độc lập hủy các GCNQSDĐ do UBND huyện Y cấp số AH004214 ngày 26/12/2006 cho ông A (thửa đất số 40), GCNQSDĐ số AP958151 ngày 23/6/2009 cho chị A3 (thửa đất số 39).

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

- Tại các biên bản ngày 07/4/2015, gia đình ông A đã thừa nhận các GCNQSDĐ này cấp chồng lần lên đất trồng cây lâu năm của các hộ dân khác đang sử dụng. Ngoài thỏa thuận giải quyết đối với phần đất thu hồi xây dựng trạm thu phí, các bên còn thỏa thuận giải quyết về phần đất còn lại không bị thu hồi. Ông A đã tự nguyện nộp lại 2 GCNQSDĐ này cho UBND huyện Y. Ngày 21/4/2015, tại Quyết định số 1068/QĐ-UBND, UBND huyện Y đã thu hồi các GCNQSDĐ, nhưng ngày 06/9/2016, tại Quyết định số 2844/QĐ-UBND, UBND huyện Y đã thu hồi lại Quyết định số 1068 nêu trên và giao lại các GCNQSDĐ cho ông A, chị A3.

- Theo quy định tại khoản 1, khoản 5 điều 116 Luật tổ tụng hành chính, khoản 1 Điều 162 Bộ luật dân sự 2005 (Điều 157 Bộ luật dân sự 2015), thời hiệu khởi kiện tính từ lúc bà C1, bà C biết về việc UBND giao lại GCNQSDĐ này. Ngày 10/3/2017 và 12/3/2017, bà C1 và bà C đã khởi kiện yêu cầu hủy các GCNQSDĐ, là còn trong thời hiệu.

Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Một phần đất nằm trong GCNQSDĐ đương sự đã tự nguyện giao đất và đã được giải phóng mặt bằng xong, nên GCNQSDĐ chỉ còn giá trị đối với phần còn lại chưa bị thu hồi (nếu còn trên thực tế). Nếu các bên không đạt được thỏa thuận giải quyết quyền lợi thì có quyền khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Luật đất đai. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu độc lập trong vụ án này là không đảm bảo đúng quy định tại Điều 129 Luật tổ tụng hành chính, cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm trả lại đơn kiện và tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập cho bà C1, bà C.

[4] Về kháng cáo của người bị kiện cho rằng cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục và đề nghị hủy án sơ thẩm:

Thấy rằng: Sau khi thụ lý các đơn của người khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm đã có các thông báo thụ lý, đã cung cấp đơn khởi kiện cho bên bị kiện, người khởi kiện đã trình bày yêu cầu trong phiên đối thoại, tiếp cận công khai chứng cứ,...; Người bị kiện cho rằng không có đủ các đơn nhưng các đơn đã nhận, đã được biết qua các phiên đối thoại tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện cũng đã trình bày quan điểm về việc giải quyết khiếu kiện đối với Quyết định số 3082/QĐ-UBND ngày 23/7/2015. Một số nội dung khác sơ thẩm có sai sót, đã được cấp phúc thẩm khắc phục nên không cần thiết phải hủy bản án sơ thẩm. Ý kiến đề xuất của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa về việc sửa án sơ thẩm,

bác yêu cầu của người khởi kiện là có cơ sở.

[5] Do cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 241; Điều 241; Điều 348, khoản 2 Điều 349 Luật Tổ tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

1. Chấp nhận kháng cáo của bà C, bà C1; kháng cáo của Chủ tịch UBND huyện Y và của Công ty C4, tỉnh Hòa Bình. Sửa toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2018/HC-ST ngày 06/02/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Hòa Bình như sau:

- Áp dụng khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 3; Điều 8; khoản 1 Điều 30; Điều 32, khoản 1 Điều 129; điểm a khoản 1 Điều 193; khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính;

- Áp dụng Điều 62; khoản 2, khoản 3 Điều 66; khoản 1 Điều 203 Luật đất đai 2013; Điều 139, Điều 215, khoản 1 Điều 162 Bộ luật dân sự 2005 (Điều 157 Bộ luật dân sự 2015);

- Bác yêu cầu khởi kiện của ông A, bà A1, bà A2, bà A3 và ông A4 về việc yêu cầu hủy một phần Quyết định hành chính số 3082/QĐ-UBND ngày 23/7/2015 của Chủ tịch UBND huyện Y (phần thu hồi trong biểu danh sách kèm theo quyết định về các thửa 26, 28, 29, 31 đối với bà C, bà C1, bà C2);

- Trả lại các đơn kiện ngày 12/3/2018 cho bà C và bà C1.

- Án phí hành chính sơ thẩm: Ông A, chị A3 phải chịu 200.000 đồng, được trừ đi 200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 05121 ngày 07/11/2016 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hòa Bình.

Hoàn trả ông A 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 05150 ngày 10/10/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hòa Bình; hoàn trả chị A3 300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm theo biên lai thu tiền số 0005751 ngày 10/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hòa Bình.

Hoàn trả bà C, bà C1 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tiền số 05133 và biên lai thu tiền số 05134 cùng ngày 13/4/2017 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hòa Bình.

2. Án phí hành chính phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo không phải chịu.

Hoàn trả các đương sự số tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm đã nộp tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hòa Bình: Chủ tịch UBND huyện Y số tiền 300.000 đồng tại Biên lai thu tiền số 0005771 ngày 01/3/2018; UBND huyện Y số tiền 300.000 đồng tại Biên lai thu tiền số 005774 ngày 01/3/2018; Công ty C4, tỉnh Hòa Bình số tiền 300.000 đồng tại Biên lai thu tiền số 0005773 ngày

01/3/2018; bà C 300.000 đồng tại Biên lai thu tiền số 0005772 ngày 01/3/2018;
bà C1 300.000 đồng tại Biên lai thu tiền số 0005770 ngày 01/3/2018.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 19/10/2018.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hòa Bình;
- VKSND tỉnh Hòa Bình;
- Cục thi hành án dân sự tỉnh Hòa Bình;
- Các đương sự (theo đ/c);
- Lưu HS, HCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Thị Vân Hương